

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **16/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/04/2024

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thế Nam – Kiểm Sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **P**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp BL, xã MH, huyện CT, tỉnh KG.

(Ông P có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Bà **T**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: ấp BL, xã MH, huyện CT, tỉnh KG.

(Chị T đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông P trình bày:*

Vào năm 2000 ông cùng với bà T, có chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Qua thời gian chung sống chúng tôi

có 02 người con chung tên: 1/ K, sinh ngày 08/01/2001. 2/ M, sinh ngày 06/11/2004. Về tài sản chung; ông bà không có tài sản chung. Về nợ chung: ông bà không có nợ ai. Qua thời gian chung sống, thời gian đầu rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau, vợ chồng ông bà thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, sống không hòa hợp nên vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân từ khoảng 10 năm nay.

Tại phiên toà, ông yêu cầu giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Các con chung gồm K, sinh ngày 08/01/2001 và M, sinh ngày 06/11/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

-Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.*

Tại bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông P về hôn nhân là không có đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay bà có ý kiến như sau:

-Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông P;

-Về con chung: Các con chung gồm K, sinh ngày 08/01/2001 và M, sinh ngày 06/11/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

-Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành-tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 02/11/2023 Tòa án thụ lý vụ án, đến ngày 18/3/2024 ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là trễ hạn 16 ngày.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P. Về hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà T. Về con chung: gồm K, sinh ngày 08/01/2001 và M, sinh ngày 06/11/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ông P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T, do đó đây là quan hệ “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”, đồng thời bị đơn bà T có địa chỉ cư trú tại ấp BL, xã MH, huyện CT, tỉnh KG nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Bị đơn bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy ông P và bà T sống chung với nhau từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn, sau đó do bất đồng quan điểm nên ông bà đã ly thân từ khoảng hơn 10 năm nay. Như vậy việc ông P và bà T chung sống với nhau trong thời gian khá dài mà không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”

Từ đó cho thấy mối quan hệ giữa ông P và bà T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà T.

[2.2] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông P và bà T đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 02 người con chung là cháu K, sinh ngày 08/01/2001 và cháu M, sinh ngày 06/11/2004. Nay các con đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông P và bà T cùng xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng ông không có tài sản chung, không có nợ chung nên

không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P.

[3] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật như đã phân tích nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng ông P được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001110 ngày 01/11/2023, ông P không phải nộp thêm, bà T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà T.
2. Về con chung: Ông P và bà T xác định ông bà có 02 người con chung là cháu K, sinh ngày 08/01/2001 và cháu M, sinh ngày 06/11/2004 nay các con đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (miễn xét).
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông P và bà T cùng xác định là ông bà không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (miễn xét).
4. Về án phí: Ông P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng ông P được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001110 ngày 01/11/2023, ông P không phải nộp thêm, bà Trình không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Ông P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Phạm Ngọc Khánh